SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BIÊN HOÀ

Số: 187/TB-THPTCBH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027
(Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

I. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lí và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng sốCBQL, GV, NV	100													
I	**Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:**	89	02	61	26				77	11	01	89	0		
1.	Toán	12	01	7	4				10	02					
2.	Tin học	06		06					04	02					
3.	Vật lí	08		06	02				08						
4.	Hóa học	07		05	02				06	01					
5.	Sinh học	07		07	0				07						
6.	Công nghệ	02			02				02						
7.	Ngoại ngữ	14		08	06				13						
8.	Ngữ văn	11		09	02				10	01					
9.	Lịch sử	06	01	05					05	01					
10.	Địa lý	06		06	01				04	02					
11.	GDKTPL	01		01					01						
12.	GDTC	05		01	04				05						
13.	GDQP	02			02				02						
14.	Âm nhạc	01			01				01						
II	**Cán bộ quản lý**	03													
1	Hiệu trưởng	01		01						01	01				

2	Phó Hiệu trưởng	02	01	01						01	01	02			
III	**Nhân viên**	8													
1	Nhân viên văn thư, thủ quỹ	01					01					01			
2	Nhân viên kế toán	01			01							01			
3	Nhân viên y tế	01				01						01			
4	Nhân viên thư viện, giáo vụ	01				01						01			
5	Nhân viên công nghệ thông tin	01				01						01			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Bảo vệ	03													

II. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m^2/học sinh/lớp
I	**Số phòng học**	30	
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	30	1.6m2/hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	Không có
3	Phòng học tạm	0	Không có
4	Phòng học nhờ	0	Không có
5	Số phòng học bộ môn (tính cả phòng TN-TH)	19	
6	Số phòng đa chức năng	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	30/30	
8	Bình quân học sinh/lớp	35/lớp	
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	29.843	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1450	
VI	**Tổng diện tích các phòng**	3.818	
1	Diện tích phòng học (m^2)	1940	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	1288	

3	Diện tích phòng thiết bị (m^2)	246	
3	Diện tích thư viện (m^2)	558	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	1008	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	Số bộ/lớp	
1	Khối lớp 10	**01**	
2	Khối lớp 11	**01**	
3	Khối lớp 12	**01**	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	**Không có**	-
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	124	Số học sinh/bộ (8.56)
IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	0.33
2	Cát xét	29	0.96
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	0.03
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	0.33
5	Thiết bị khác…(bảng thông minh)	02	0.07

	Nội dung	Số lượng
X	**Nhà bếp**	**01**
XI	**Nhà ăn**	**01**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0	0	0
XIII	**Khu nội trú**	39 phòng, 3150m2	400	

XIV	**Nhà vệ sinh**	**Dùng cho giáo viên**	**Dùng cho học sinh**		**Số m^2/học sinh**	
			Chung	**Nam/Nữ**	**Chung**	**Nam/Nữ**
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1/1	0	12/12	0	0.34
2	Chưa đạt chuẩn vệ	0	0	0		

	sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

Về Tài chính

+ Kinh phí Ngân sách

- Nhà trường được nhà nước cấp ngân sách theo chế độ chung của các trường THPT.

- Ngoài ra, hàng năm nhà trường được cấp kinh phí chi thực hiện Quyết định số 07/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 bao gồm:

+ Học bổng khuyến khích học tập

Đối với học sinh được chọn vào đội tuyển tỉnh tham dự các kỳ thi học sinh giỏi, nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp khu vực, cấp quốc tế, có đủ tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định: Mức học bổng bằng 1.300.000 đồng/học sinh/tháng.

Đối với học sinh tham dự các kỳ thi chọn học sinh giỏi, nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, đạt giải từ giải Ba trở lên, có đủ tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định: Mức học bổng bằng 1.100.000 đồng/học sinh/tháng.

Đối với học sinh (còn lại) có đủ tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định: Mức học bổng bằng 900.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Hỗ trợ sinh hoạt phí

Học sinh có nơi thường trú tại các phường, xã: Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư, Ý Yên, Đông A, Thiên Trường, Vị Khê, Mỹ Lộc, Thành Nam, Trường Thi, Nam Lý, Hồng Quang, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Liêm Hà và Liêm Tuyền được hỗ trợ mức sinh hoạt phí bằng 1.600.000 đồng/học sinh/tháng.

Học sinh có nơi thường trú tại các phường, xã còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (trừ các phường, xã tại điểm a khoản 2 Điều này và các phường: Hoa Lư, Nam Định, Phủ Lý) được hỗ trợ mức sinh hoạt phí bằng 2.400.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Tiền bồi dưỡng cho cán bộ, giáo viên và hỗ trợ cho học sinh trong các đội tuyển HSG của tỉnh trong thời gian tập huấn dự thi HSG quốc gia, khu vực và quốc tế.

+ Tiền thưởng cho HSG đạt giải Quốc gia, khu vực và quốc tế và cho cán bộ quản lý, giáo viên bồi dưỡng HSG.

+ Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định danh mục thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình.

- Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh: Mức thu tối đa: 15.000 đồng/ tháng

- Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh: Xe đạp, xe đạp điện: 8.000 đồng/ tháng; Xe máy, xe máy điện: 13.000 đồng/ tháng.

- Tiền điện điều hòa, bình nước nóng: Thu theo thực tế sử dụng.

+ Các khoản đóng góp khác

- Tiền ăn và các chi phí khác tại khu nội trú: tự nguyện.

- Các hoạt động ngoại khóa: tự nguyện.

Về tổ chức các hoạt động giáo dục

+ ***Các kỳ thi nhà trường tham gia***

- Thi chọn học sinh giỏi Quốc gia;

- Thi học sinh giỏi dành cho học sinh chuyên;

- Thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12;

- Thi HSG các trường chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ;

- Thi Khoa học kỹ thuật, STEM cho học sinh THPT;

- Một số cuộc thi khác nhằm tạo sân chơi đa dạng cho học sinh phát triển năng lực cá nhân: Olympic Tài năng tiếng Anh (Tỉnh, quốc gia), …

+ ***Tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường:*** Theo công văn hướng dẫn của UBND Tỉnh và Sở GD&ĐT, có xem xét theo nguyện vọng của CMHS và học sinh theo đặc thù của từng năm học.

Song song với việc tập trung dạy kiến thức khoa học, nhà trường dành thời gian phù hợp cho các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, trải nghiệm hướng nghiệp, rèn luyện kĩ năng sống, kĩ năng hoạt động xã hội cho HS thông qua các câu lạc bộ, các dự án học tập, các đề tài nghiên cứu khoa học.

Cung cấp kiến thức lí thuyết đi đôi với tạo môi trường cho HS thực hành, thực nghiệm; dạy kiến thức không tách rời việc dạy nhân cách là định hướng giáo dục vừa tập trung, vừa toàn diện của nhà trường.

Đổi mới công tác quản trị nhà trường, quản lí học sinh; đổi mới phương pháp dạy học để xây dựng một môi trường học tập hiện đại, tiện nghi, thân thiện và nhân văn; tạo môi trường giáo dục mở, khuyến khích phát triển óc sáng tạo, khả năng suy luận, năng lực tư duy, phản biện, hoạt động tự chủ và độc lập của học sinh, nhằm đào tạo những công dân tương lai phát triển toàn diện: mạnh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, có lối sống đạo đức lành mạnh, có kỹ năng sống, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, có khả năng thích ứng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của đất nước là mục tiêu mà nhà trường luôn hướng tới.

III. Công khai thông tin kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện**	1128	354	352	351	71
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100 %	100 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	1128	354	352	351	71
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100 %	100 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100 %	100 %
1.1	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100	0

					%	
1.2	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, các cuộc thi, hội thi, Olympic, giao lưu…**					
1	Cấp tỉnh	+ Kết quả Kỳ thi chọn HSG tỉnh năm học 2024-2025 có 404 học sinh đoạt giải trong đó có 39 giải Nhất, 111 giải Nhì, 122 giải Ba và 126 giải Khuyến khích. Cuộc thi KHKT: có 01 dự án đoạt giải Nhất, 1 dự án đoạt giải Nhì cấp tỉnh; trong đó có 01 dự án được chọn cử tham gia thi cấp Quốc gia và đoạt giải Nhì cấp Quốc gia.				
2	Quốc gia, khu vực, quốc tế	Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia năm học 2024-2025 có 63 học sinh đoạt giải, trong đó có: 09 giải nhì, 24 giải ba và 30 giải khuyến khích. Có 02 học sinh (môn Hóa học và Sinh học) được dự vòng thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế năm 2025 và được miễn thi tốt nghiệp. Em Đỗ Trung Kiên dự thi Olympic Hóa học Quốc tế Abu Rayhan-Biruni (ARBIChO) và đạt Huy chương vàng với điểm số tuyệt đối.				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	100%				
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	100%				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập** (tỷ lệ so với tổng số)	100%				
VII I	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)	0				

IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	1128	151/203	146/206	135/216	30/41
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	02	01	0	01	0

IV. Môn học lựa chọn và các chuyên đề học tập dành cho các lớp khối 10 năm học 2026 - 2027

TT	Lớp	Môn học lựa chọn				Chuyên đề học tập		
		Môn	Môn	Môn	Môn	Môn	Môn	Môn
1	10 chuyên Toán	Vật lí	Hoá học	Sinh học	Tin học	Toán	Vật lí	Hoá học
2	10 chuyên Vật lí	Vật lí	Hoá học	Sinh học	Tin học	Toán	Vật lí	Hoá học
3	10 chuyên Hóa học	Vật lí	Hoá học	Sinh học	Tin học	Toán	Vật lí	Hoá học
4	10 chuyên Sinh học	Vật lí	Hoá học	Sinh học	Tin học	Toán	Sinh học	Hoá học
5	10 chuyên Tin học	Vật lí	Hoá học	Sinh học	Tin học	Toán	Vật lí	Tin học
6	10 chuyên Ngữ văn	Địa lí	Hoá học	Sinh học	Công nghệ CN	Toán	Ngữ văn	Địa lí
7	10 chuyên Lịch sử	Địa lí	Hoá học	Sinh học	Công nghệ CN	Lịch sử	Ngữ văn	Địa lí
8	10 chuyên Địa lí	Địa lí	Hoá học	Sinh học	Công nghệ CN	Toán	Ngữ văn	Địa lí
9	10 chuyên Tiếng Anh	Địa lí	Vật lí	Tin học	Công nghệ CN	Toán	Ngữ văn	Địa lí
10	10 chuyên Tiếng Nga	Địa lí	Vật lí	Tin học	Công nghệ CN	Toán	Ngữ văn	Địa lí
11	10 chuyên Tiếng Nga	Môn tự chọn ngoại ngữ 2: Tiếng Anh						

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- Đăng Website nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BIÊN HÒA

Nguyễn Thị Bích Hằng